

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 207/2018/HNGĐ-ST

Ngày 21-8-2018

V/v: Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Mạnh Huân**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lò Văn Thương**

Bà **Phạm Thị Hồng Phượng**

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Điện Biên.

Ngày 21/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2018/TLST - HNGĐ ngày 22/3/2018 về việc tranh chấp về ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐST - HNGĐ ngày 18/7/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1969

- *Bị đơn:* Anh Lương Mạnh N, sinh năm 1960

Đều cùng địa chỉ: C17B, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2018 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Lương Mạnh N kết hôn năm 1989, đăng ký kết hôn tại Nông trường Quốc doanh Điện Biên. Giấy đăng ký kết hôn tôi đã làm mất, Nông trường Điện Biên cũng đã giải thể, hồ sơ đăng ký kết hôn của tôi không còn nên tôi không thể cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn. Trong thời gian chung sống với nhau chúng tôi có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do tính tình không hợp, hay cãi chửi nhau, kèm theo nhiều hành động về tinh thần lẫn thể chất. Chúng tôi đã nhiều lần tự kiểm điểm lẫn nhau và hứa cố gắng để giữ lại gia đình của chính mình nhưng vẫn tính nào tật đấy. Tôi thấy tình trạng mối quan hệ của vợ chồng không thể tồn tại được, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lương Mạnh N.

Về con chung: Tôi và anh N có hai con chung, Lương Minh N, sinh ngày 24/10/1989 và Lương Tấn D, sinh ngày 08/9/2001. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng nương tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo các nội dung và yêu cầu cụ thể của chị H cho anh N biết để anh N thực hiện quyền và N vụ của mình.

Tại bản tự khai đề ngày 10 tháng 4 năm 2018, bị đơn anh Lương Mạnh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và cô Nguyễn Thị H xây dựng với nhau từ năm 1988, đăng ký kết hôn tại Nông trường Điện Biên. Đến nay đã 30 năm chúng tôi đến với nhau là tự nguyện. Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là mấy năm gần đây cuộc sống gia đình, kinh tế có nhiều xáo trộn nên hai vợ chồng có nhiều quan điểm sống bất đồng nên vợ tôi mới đưa đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn. Quan điểm của tôi là những việc trên cũng chưa đến nỗi phải nhờ Tòa án giải quyết vì cuộc sống gia đình còn khắc phục được.

Về con chung: Tôi và cô H có hai con chung, Lương Minh N, sinh ngày 24/10/1989 và Lương Tấn D, sinh ngày 08/9/2001. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng nương tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N theo nội dung đơn xin ly hôn chị H đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Chị Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lương Mạnh N. Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh N là bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú tại C17B, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[2] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị H và anh Lương Mạnh N không nhớ rõ thời điểm anh chị kết hôn. Theo chị H thì anh chị kết hôn từ năm 1989, anh N lại nhớ anh chị kết hôn cuối năm 1988 tại Nông trường Điện Biên. Như vậy có thể nhận định anh chị kết hôn với nhau từ cuối năm 1988, đầu năm 1999. Anh chị kết hôn với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc, do sơ suất anh chị đã làm mất giấy đăng ký kết hôn, Nông trường Điện Biên cũng giải thể nên chị H, anh N không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án nhân dân huyện Đ. Mặc dù cả hai anh chị đều thừa nhận có đăng ký kết hôn hợp pháp, tuy nhiên anh chị không cung cấp được chứng cứ để chứng minh tình trạng hôn nhân của mình. Theo tinh thần hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên

tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì mối quan hệ của anh chị được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng. Đến thời điểm chị H xin ly hôn, anh chị không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Hội đồng xét xử không có cơ sở pháp lý để công nhận mối quan hệ của anh chị là vợ chồng. Do vậy khi có yêu cầu xin ly hôn của chị H, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật HN&GD năm 2014.

[3] *Về con chung*: Chị H và anh N có 02 con chung Lương Minh N, sinh ngày 24/10/1989 và Lương Tấn D, sinh ngày 08/9/2001. Cả hai anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung do các con của anh chị đều đã thành niên và có khả năng lao động. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản*: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng, nương. Anh Lương Mạnh N trong bản tự khai của mình có liệt kê các loại tài sản chung và nợ chung của anh chị nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Tòa án sẽ giải quyết về tài sản chung cũng như nợ chung của anh chị khi có yêu cầu.

[4] *Về án phí*: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H. Tuyên bố không công nhận quan hệ của chị Nguyễn Thị H và anh Lương Mạnh N là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản*: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về; diện tích ruộng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSST chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002768 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự. Báo cho chị Nguyễn Thị H và anh Lương Mạnh N biết anh chị được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 21/8/2018.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Mạnh Huân

